BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống tài khoản kế toán, báo cáo tài chính, sổ kế toán áp dụng cho các tổ chức tài chính vi mô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là các tổ chức tài chính vi mô (sau đây gọi tắt là TCVM) được thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là TCTD).

Chương II
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 3. Tài khoản kế toán

1. TCVM áp dụng thống nhất tài khoản kế toán theo Danh mục tài khoản kế toán được quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Để phục vụ yêu cầu quản lý, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là NHNN) quy định các tài khoản cấp 2, cấp 3 và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp NHNN cần bổ sung tài khoản cấp 1 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1 về tên, ký hiệu, nội dung kết cấu để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4. TCVM chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định trong Danh mục tài khoản kế toán khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động.

5. TCVM được mở các tài khoản cấp 4, cấp 5, tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ và phải phù hợp với nội dung, kết cấu và nguyên tắc kế toán của các tài khoản tổng hợp do Bộ Tài chính và NHNN ban hành.

6. Thông tư này chỉ hướng dẫn nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của các loại tài khoản.

7. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCVM được chia thành 08 loại tài khoản:

- Loại tài khoản tài sản: Từ Tài khoản 101 - Tài khoản 391.
- Loại tài khoản nợ phải trả: Từ Tài khoản 415 - Tài khoản 491.
- Loại tài khoản thanh toán: Tài khoản 519.
- Loại tài khoản vốn chủ sở hữu: Từ Tài khoản 601 - Tài khoản 691.
- Loại tài khoản doanh thu: Từ Tài khoản 701 - Tài khoản 791.
- Loại tài khoản chi phí: Từ Tài khoản 801 - Tài khoản 891.
- Loại tài khoản xác định kết quả kinh doanh: Tài khoản 001.
- Loại tài khoản ngoài bảng: Từ Tài khoản 901 - Tài khoản 999.

Điều 4. Tài khoản 101 - Tiền mặt

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt tại TCVM. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 101 "Tiền mặt" số tiền mặt thực tế nhập, xuất, tồn quỹ.

b. Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, hoặc phiếu thu, phiếu chi, séc lĩnh tiền,... và có đủ chữ ký theo quy định của Luật kế toán.

c. Thủ quỹ phải có trách nhiệm mở sổ quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ.

d. Các khoản tiền mặt do đơn vị khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại TCVM được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

đ. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Định kỳ, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

e. Kế toán phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với TCTD.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ;

- Số tiền mặt thừa tại quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ;

- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

Điều 5. Tài khoản 110 - Tiền gửi tại NHNN

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi tại NHNN của TCVM.

b. Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của NHNN kèm theo các chứng từ gốc.

- Khi nhận được chứng từ của NHNN gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế

toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của NHNN thì phải thông báo cho NHNN để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền TCVM gửi tại NHNN.

Bên Có:

Số tiền TCVM rút ra.

Số dư Nợ:

Phản ánh số tiền TCVM đang gửi tại NHNN tại thời điểm báo cáo.

Điều 6. Tài khoản 121. Các khoản đầu tư

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư TCVM được phép đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành. TCVM không được sử dụng tài khoản này trong trường hợp pháp luật chưa có quy định.

b. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...

c. TCVM phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi, lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư.

d. Đối với các khoản đầu tư, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư hiện có tại thời điểm báo cáo.

Điều 7. Tài khoản 130 - Tiền gửi tại các TCTD

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền của TCVM gửi tại các TCTD trong nước.

b. Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của TCTD kèm theo các chứng từ gốc.

c. Khi nhận được chứng từ của TCTD gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của TCTD thì phải thông báo cho TCTD để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền gửi vào các TCTD trong nước;

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Bên Có:

- Số tiền TCVM rút ra;

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số dư Nợ:

Số tiền của TCVM đang gửi tại các TCTD trong nước tại thời điểm báo cáo.

Điều 8. Tài khoản 201 – Cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM cho khách hàng vay.

b. Tài khoản này không phản ánh các khoản cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác.

c. TCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng vay, số đã trả,...

d. TCVM phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành đối với TCVM trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay,…

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền cho khách hàng vay.

Bên Có:

Số nợ gốc thu từ khách hàng.

Số dư Nợ:

Số nợ gốc vay còn lại của khách hàng cuối kỳ.

Điều 9. Tài khoản 251 - Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM cho các Tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay theo mục đích chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b. TCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng, số đã trả,...

c. TCVM phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành đối với TCVM trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay,…

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền cho khách hàng vay.

Bên Có:

Số nợ gốc thu từ khách hàng.

Số dư Nợ:

Số nợ gốc vay còn lại của khách hàng cuối kỳ.

Điều 10. Tài khoản 281 - Các khoản nợ chờ xử lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chờ xử lý, bao gồm: các khoản nợ có tài sản gán nợ, xiết nợ; Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử; Các khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm.

b. TCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi các khoản nợ theo từng khách hàng, theo kỳ hạn,...

c. TCVM chuyển các khoản nợ đang theo dõi tại tài khoản 201, 251 sang theo dõi tại tài khoản này khi chờ xử lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số nợ gốc chưa thu được chờ xử lý;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được lớn hơn khoản nợ người vay phải trả đối với những khoản nợ có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Bên Có:

- Số nợ gốc được xử lý theo quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Số nợ gốc tồn đọng đã được xử lý;

- Số nợ gốc tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý theo quy định;

- Số tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ TCVM đã thu được (theo số tiền thực tế thu được do bán tài sản xiết nợ, gán nợ);

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được nhỏ hơn số nợ người vay phải trả (bù đắp rủi ro sau khi bán tài sản xiết nợ, gán nợ).

Số dư Nợ: Số nợ gốc cho vay chờ xử lý cuối kỳ.

Điều 11. Tài khoản 291 – Nợ cho vay được khoanh

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM cho các khách hàng vay đã quá hạn trả và đã được chấp thuận khoanh nợ cho các khoản nợ quá hạn này không phải trả lãi để chờ xử lý.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số nợ gốc cho vay đã được khoanh.

Bên Có:

- Số tiền thu hồi từ các khách hàng trả nợ.

- Số tiền được chấp thuận cho xử lý.

Số dư Nợ:

Phản ánh số nợ gốc cho vay đã được khoanh tại thời điểm báo cáo.

Điều 12. Tài khoản 299 - Dự phòng rủi ro cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh việc TCVM lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay.

b. Để xử lý những tổn thất do các rủi ro có thể xảy ra khi cho vay, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, TCVM phải trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay tính vào chi phí.

c. Việc trích lập, hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay và việc xử lý xóa nợ khó đòi phải theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc lập hoặc hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro tín dụng.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Bên Có:

Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Số dư Có:

Số dự phòng rủi ro cho vay hiện có cuối kỳ.

Điều 13. Tài khoản 301 - Tài sản cố định hữu hình

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của TCVM theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

c. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ hữu hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở TCVM cuối kỳ.

Điều 14. Tài khoản 302 - Tài sản cố định vô hình

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định vô hình của TCVM theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

c. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ vô hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 15. Tài khoản 303 - Tài sản cố định thuê tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định thuê tài chính của TCVM theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản.

c. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ đi thuê tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của TCVM.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính hiện có ở TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 16. Tài khoản 305 - Hao mòn TSCĐ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

b. Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của TCVM có liên quan đến hoạt động kinh doanh (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao, TCVM phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm nguồn hình thành TSCĐ đó.

c. Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của TCVM để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao theo quy định của pháp luật phù hợp cho từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển kinh doanh, đảm bảo việc thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với khả năng trang trải chi phí của TCVM.

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ.

d. Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ phải được xem xét lại ít nhất là vào cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản khác biệt lớn so với các ước tính trước đó thì thời gian khấu hao phải được thay đổi tương ứng. Phương pháp khấu hao TSCĐ được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Trường hợp này, phải điều chỉnh chi phí khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo, và được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

đ. Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn), nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh lý, thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường và phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo TCVM quyết định.

e. Đối với TSCĐ vô hình, phải tùy thời gian phát huy hiệu quả để trích khấu hao tính từ khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (theo hợp đồng, cam kết hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Riêng đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn sử dụng. Nếu không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

g. Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do TSCĐ thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ.

Số dư bên Có:

Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hiện có cuối kỳ.

Điều 17. Tài khoản 311 - Công cụ, dụng cụ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của TCVM.

b. Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên Tài khoản 311 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định trong chuẩn mực "Hàng tồn kho".

c. Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế.

d. Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí quản lý.

đ. Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào Tài khoản 381 "Tài sản khác" và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn;

- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho hoạt động kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn;

- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;

- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;

- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

Điều 18. Tài khoản 313 - Vật liệu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại vật liệu của TCVM.

b. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu trên Tài khoản 313 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực "Hàng tồn kho".

c. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ánh theo giá trị thực tế.

d. Không phản ánh vào tài khoản này đối với vật liệu không thuộc quyền sở hữu của TCVM như vật liệu nhận giữ hộ,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của vật liệu nhập kho;

- Trị giá vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào kinh doanh;

- Trị giá vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;

- Chiết khấu thương mại vật liệu khi mua được hưởng;

- Trị giá vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Điều 19. Tài khoản 321 - Xây dựng cơ bản dở dang

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB. Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành xây dựng cơ bản để phản ánh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản.

b. Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định

mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

Tài khoản 321 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

c. Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì TCVM ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

d. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo trì, duy tu định kỳ, kế toán được trích lập dự phòng phải trả và tính trước vào chi phí kinh doanh để có nguồn trang trải khi việc sửa chữa, bảo trì phát sinh.

đ. Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, TCVM phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ;
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang cuối kỳ;

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ cuối kỳ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Điều 20. Tài khoản 351 - Các khoản phải thu bên ngoài

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản TCVM phải thu bên ngoài.

b. TCVM phải mở tài khoản chi tiết theo dõi từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu.

c. Trong kế toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản phải thu bên ngoài phát sinh.

Bên Có:

Số tiền phải thu bên ngoài đã thu được.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu bên ngoài cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền đã nhận trước hoặc số tiền đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Điều 21. Tài khoản 353 - Thuế GTGT được khấu trừ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của TCVM.

b. Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 353. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua hoặc chi phí tùy theo từng trường hợp cụ thể.

d. Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Điều 22. Tài khoản 359 - Dự phòng rủi ro các khoản phải thu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập khoản dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu của TCVM.

b. Khi lập Báo cáo tài chính, TCVM xác định các khoản nợ phải thu khó đòi để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

c. TCVM trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

d. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí quản lý.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro các khoản phải thu.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã trích lập theo quy định.

Bên Có:

Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí trong kỳ.

Số dư Có:

Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Điều 23. Tài khoản 362 - Phải thu khác

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu gồm: các khoản tạm ứng, các khoản phải thu khác, như: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường; Các khoản đã chi nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi; Các khoản chi hộ phải thu hồi; Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố; Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Giá trị các khoản tạm ứng;

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;

- Phải thu của cá nhân, tập thể đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi;

- Các khoản nợ phải thu khác.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;

- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác;

- Số tiền tạm ứng đã thu về.

Số dư Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu.

Điều 24. Tài khoản 366 - Chi dự án

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này phản ánh các khoản chi dự án để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc Nhà tài trợ giao cho TCVM và không vì mục đích lợi nhuận của TCVM. Các khoản chi dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp hoặc được viện trợ, tài trợ không hoàn lại.

b. TCVM phải mở sổ kế toán chi tiết chi dự án theo từng nguồn kinh phí, theo niên độ kế toán,...

c. Hạch toán chi dự án phải đảm bảo thống nhất với công tác lập dự toán và phải đảm bảo sự khớp đúng, thống nhất giữa sổ kế toán với chứng từ và Báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản chi dự án thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản chi dự án sai quy định không được phê duyệt, phải xuất toán thu hồi;

- Số chi dự án được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi dự án chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt y tại thời điểm báo cáo.

Điều 25. Tài khoản 381 - Tài sản khác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản khác của TCVM, như: Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; và các tài sản khác của TCVM chưa được phản ánh tại các tài khoản khác.

b. Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà TCVM mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn TCVM không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

- Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ;

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán;

- Tài sản khác ngoài các khoản nói trên.

c. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

d. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ;

- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ;

- Các tài sản khác của TCVM.

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí trong kỳ;

- Số tiền thu hồi chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ;

- Các tài sản khác của TCVM đã xử lý.

Số dư bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ;

- Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ chưa thu được;

- Giá trị các tài sản khác của TCVM cuối kỳ.

Điều 26. Tài khoản 382 - Ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng tổ chức nhận ủy thác, từng loại ủy thác cấp tín dụng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền TCVM đem đi ủy thác cho vay.

Bên Có:

Số tiền tổ chức nhận ủy thác thanh toán theo hợp đồng.

Số dư Nợ:

Số tiền ủy thác cho vay còn lại cuối kỳ.

Điều 27. Tài khoản 391 - Lãi và phí phải thu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi và phí phải thu của TCVM, bao gồm:

- Lãi tiền gửi mà TCVM gửi tại NHNN và tại các TCTD khác;
- Lãi cho vay, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, dịch vụ;
- Lãi và phí phải thu từ hoạt động ủy thác cho vay;
- Lãi và phí phải thu từ hoạt động khác.

b. Lãi phải thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

c. Phí phải thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

d. Lãi và phí phải thu thể hiện số lãi dồn tích mà TCVM đã hạch toán vào doanh thu nhưng chưa được thanh toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số lãi và phí phải thu tính cộng dồn.

Bên Có:

Số tiền lãi và phí phải thu đã được trả.

Số dư Nợ:

Phản ánh số lãi và phí còn phải thu của TCVM cuối kỳ.

Điều 28. Tài khoản 415 - Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM vay của các cá nhân, TCTD, tổ chức khác.

b. TCVM phải theo dõi chi tiết từng khoản vay theo kỳ hạn, đối tượng vay,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền nợ vay TCVM đã trả;
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Số tiền TCVM vay các cá nhân, TCTD, tổ chức khác;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư Có:

Phản ánh số tiền TCVM đang vay các cá nhân, TCTD, tổ chức khác cuối kỳ.

Điều 29. Tài khoản 420 - Tiền gửi của khách hàng

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi tại TCVM bao gồm tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của các khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác.

b. TCVM phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản tiền gửi theo từng khách hàng, kỳ hạn,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền khách hàng rút ra.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng gửi vào.
- Số tiền lãi nhập gốc tiền gửi của khách hàng.

Số dư Có:

Phản ánh số tiền của khách hàng đang gửi tại TCVM cuối kỳ.

Điều 30. Tài khoản 441 - Vốn nhận ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, các Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho TCVM để sử dụng theo các mục đích chỉ định, TCVM có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

b. TCVM phải mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Số vốn của các bên đối tác giao cho TCVM.

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư Có:

Số vốn ủy thác cho vay của các đối tác TCVM đang sử dụng cuối kỳ.

Điều 31. Tài khoản 451 - Các khoản phải trả bên ngoài

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản TCVM phải trả bên ngoài;

b. Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về XDCB cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu XDCB nhưng chưa nhận được hàng hóa, lao vụ;

c. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua công cụ, dụng cụ, dịch vụ mua ngoài... trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản);

d. Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho người cung cấp.

Bên Có:

Các khoản phải trả.

Số dư Có:

Phản ánh các khoản còn phải trả cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả nhiều hơn số phải trả cuối kỳ.

Điều 32. Tài khoản 453 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm của TCVM.

b. TCVM chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

c. Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế gián thu khác về bản chất là khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy các khoản thuế gián thu được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính hoặc các báo cáo khác.

d. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, kế toán phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm là thuế đã nộp ở khâu mua hay phải nộp ở khâu bán và thực hiện.

đ. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.

Bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước cuối kỳ.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 453 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của Tài khoản 453 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Điều 33. Tài khoản 461 - Phải trả người lao động

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của TCVM về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động cuối kỳ.

Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 461 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Điều 34. Tài khoản 462 - Phải trả khác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp khác, như:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên (nếu có);

- Các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi TCVM để nhờ giữ hộ;

- Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện.

- Các khoản phải trả, phải nộp để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...

- Số tiền, tài sản nhận ký quỹ, ký cược, các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ báo cáo;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;

- Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;

- Hoàn trả nhận ký quỹ, ký cược;

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh đã được tính vào chi phí phải trả;

- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên;

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;

- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;

- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;

- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;

- Nhận ký quỹ, ký cược.

- Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí hoạt động;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả.

Điều 35. Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí dự án

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí dự án của TCVM.

Nguồn kinh phí dự án là khoản kinh phí do Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài viện trợ, tài trợ trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đã được duyệt, để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí dự án phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

b. Nguồn kinh phí dự án phải được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành. Đồng thời, phải hạch toán chi tiết, tách bạch nguồn kinh phí dự án năm nay và kinh phí dự án năm trước.

c. Nguồn kinh phí dự án phải được sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động, đúng tiêu chuẩn, định mức và trong phạm vi dự toán đã được duyệt.

d. Cuối mỗi năm tài chính, TCVM phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí dự án với cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản và với từng cơ quan, tổ chức cấp phát kinh phí theo chính sách tài chính hiện hành. Số kinh phí sử dụng chưa hết được xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. TCVM chỉ được chuyển sang năm sau số kinh phí dự án chưa sử dụng hết khi được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền chấp nhận.

đ. Cuối năm tài chính, nếu số chi hoạt động bằng nguồn kinh phí dự án chưa được duyệt quyết toán, thì kế toán kết chuyển nguồn kinh phí dự án năm nay sang nguồn kinh phí dự án năm trước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số chi bằng nguồn kinh phí dự án đã được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí dự án;

- Số kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại.

Bên Có:

- Số kinh phí dự án đã thực nhận;

Số dư bên Có: Số kinh phí dự án chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Điều 36. Tài khoản 471 - Dự phòng phải trả

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của TCVM.

b. Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- TCVM có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí hoạt động của kỳ kế toán đó.

đ. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

e. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng. Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng và khoản dự phòng được lập riêng biệt cho từng hợp đồng có rủi ro lớn.

g. Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm: khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật), khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

h. Khi lập dự phòng phải trả, TCVM được ghi nhận vào chi phí quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;

- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi TCVM chắc chắn không còn phải chịu sự giảm sút về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ;

- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

Điều 37. Tài khoản 483 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (PTKH&CN) của TCVM. Quỹ PTKH&CN của TCVM chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

b. Quỹ PTKH&CN được hạch toán vào chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ PTKH&CN của TCVM phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

c. Định kỳ, TCVM lập báo cáo về mức trích, sử dụng, quyết toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu từ Quỹ PTKH&CN ;

- Giảm Quỹ PTKH&CN đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ) khi tính hao mòn TSCĐ; giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Giảm Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ khi TSCĐ hình thành từ PTKH&CN chuyển sang phục vụ mục đích kinh doanh.

Bên Có:

- Trích lập PTKH&CN vào chi phí quản lý.

- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

Số dư bên Có:

Số Quỹ PTKH&CN hiện còn cuối kỳ.

Điều 38. Tài khoản 484 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của TCVM. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được trích lập theo quy định của pháp luật.

b. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo chính sách tài chính hiện hành.

c. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

d. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành, kế toán ghi tăng TSCĐ đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm quỹ phúc lợi.

đ. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành, kế toán ghi tăng. Những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần/một năm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ;

- Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi;

- Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho chi nhánh.

Bên Có

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN;

- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn.

Điều 39. Tài khoản 491 - Lãi và phí phải trả

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi và phí phải trả của TCVM, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền gửi phải trả cho khách hàng đang gửi tiền tại TCVM, lãi phải trả tính trên số vốn ủy thác cho vay, phí ủy thác phải trả cho bên nhận ủy thác; các khoản phí phải trả khi TCVM sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp,..

b. Lãi phải trả được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

c. Lãi và phí phải trả thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCVM đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số lãi và phí TCVM đã trả;

- Số lãi tiền vay, tiền gửi TCVM đã trả;

- Số phí TCVM đã trả cho các nhà cung cấp.

Bên Có:

- Số lãi và phí TCVM phải trả;

- Số lãi tiền vay, tiền gửi TCVM phải trả;

- Số phí TCVM phải trả cho các nhà cung cấp.

Số dư Có:

Phản ánh số lãi và phí còn phải trả của TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 40. Tài khoản 519 - Các khoản thanh toán nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán trong nội bộ TCVM như: Số vốn điều chuyển đi đến giữa Hội sở chính của TCVM với các đơn vị trực thuộc; Các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác giữa các đơn vị trong cùng hệ thống TCVM phát sinh trong quá trình giao dịch.

b. Tài khoản 519 - "Các khoản thanh toán nội bộ" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị trực thuộc, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số vốn điều chuyển đi;
- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc;
- Số tiền đơn vị trực thuộc đã nộp TCVM;
- Số tiền đã trả các khoản mà các đơn vị trực thuộc chi hộ;
- Số tiền thu hộ các đơn vị trực thuộc nội bộ.

Bên Có:

- Số vốn điều chuyển đến;
- Số tiền đơn vị trực thuộc phải nộp TCVM;
- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc ;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị trực thuộc khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị trực thuộc khác chi hộ;
- Các khoản thu hộ đơn vị trực thuộc khác.

Số dư bên Nợ:

- Chênh lệch số vốn điều đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến;
- Số tiền đã trả cho các đơn vị trực thuộc trong nội bộ TVCM nhiều hơn số phải trả, phải nộp.

Số dư bên Có:

- Chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi;
- Số tiền còn phải trả, phải nộp các đơn vị trực thuộc trong nội bộ TCVM.

Điều 41. Tài khoản 601 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu của TCVM;

- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c. TCVM chỉ hạch toán vào Tài khoản 601 - "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

d. TCVM phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

đ. TCVM ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- TCVM nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước hoặc bị điều động vốn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Trả lại vốn cho các chủ sở hữu theo quy định của pháp luật;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;

- Điều chuyển vốn cho đơn vị khác;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động;

- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Các chủ sở hữu góp vốn;

- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh, từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;

- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) được ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có.

Điều 42. Tài khoản 611 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ của TCVM.

b. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp của TCVM.

c. Việc trích và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Tình hình chi tiêu, sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Bên Có: Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Số dư bên Có: Số tiền hiện có tại Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo.

Điều 43. Tài khoản 612 - Quỹ đầu tư phát triển

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của TCVM.

b. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của TCVM và bổ sung vốn điều lệ cho TCVM.

c. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

Bên Có:

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số tiền hiện có tại Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Điều 44. Tài khoản 613 - Quỹ dự phòng tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng tài chính của TCVM.

b. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

c. Việc trích và sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ dự phòng tài chính.

Bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Số dư bên Có:

Số tiền hiện có tại Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Điều 45. Tài khoản 631 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở TCVM.

b. TCVM chỉ được phép đánh giá lại tài sản theo giá trị thị trường trong trường hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép hoặc khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

c. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản đánh giá lại.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 631 có thể có Số dư bên Nợ hoặc Số dư bên Có.

Số dư bên Nợ:

Phản ảnh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Phản ảnh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Điều 46. Tài khoản 641 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của TCVM. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

b. Đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ: TCVM phải quy đổi giá trị ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành đối với TCTD.

c. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, TCVM tiến hành đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định của pháp luật hiện hành đối với TCTD.

d. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

đ. TCVM không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

e. TCVM đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển lãi tỷ giá vào tài khoản doanh thu hoạt động khác.

Bên Có:

- Lãi tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển lỗ tỷ giá vào tài khoản chi phí hoạt động khác.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Điều 47. Tài khoản 691 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của TCVM.

b. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của TCVM phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

c. Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của TCVM;

- Trích lập các quỹ của TCVM;
- Phân chia lợi nhuận cho các chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 691 có thể có Số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ:

Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có:

Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Điều 48. Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu

Loại tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu của TCVM và bao gồm: Doanh thu hoạt động tín dụng; doanh thu hoạt động dịch vụ, doanh thu hoạt động kinh doanh khác và doanh thu khác.

Kế toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản doanh thu của TCVM. Cuối kỳ kế toán, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 001 - Xác định kết quả kinh doanh và không còn số dư.

2. Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của TCVM ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

3. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4. Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản chi phí.

5. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (thu lãi tiền gửi, cho vay nội bộ) phải loại trừ.

7. Đối với doanh thu từ các cam kết ngoại bảng phải phân bổ trong suốt thời hạn thực hiện cam kết.

Các khoản doanh thu được hạch toán trên các tài khoản:

- Tài khoản 701 - Doanh thu từ hoạt động tín dụng;
- Tài khoản 711 - Doanh thu từ hoạt động dịch vụ;
- Tài khoản 741 - Doanh thu từ hoạt động khác;
- Tài khoản 791 - Doanh thu khác.

Điều 49. Tài khoản 701 - Doanh thu từ hoạt động tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ lãi và các khoản doanh thu tương tự, bao gồm: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của TCVM gửi tại NHNN, gửi tại các TCTD ở trong nước (nếu có);

- Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các Tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (bao gồm cả trường hợp TCVM cho vay trực tiếp và TCVM ủy thác cho vay);

- Thu khác từ hoạt động tín dụng: gồm các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng của TCVM ngoài các khoản thu nói trên.

b. Việc ghi nhận doanh thu từ hoạt động tín dụng thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

c. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

d. Không hạch toán vào tài khoản này các trường hợp sau:

- Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Nợ đã xóa nay thu hồi được;
- Khoản được phạt; bảo hiểm bồi thường;
- Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động tín dụng;

- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động tín dụng vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu từ hoạt động tín dụng của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 701 không có số dư cuối kỳ.

Điều 50. Tài khoản 711 - Doanh thu từ hoạt động dịch vụ

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động dịch vụ, bao gồm:

- Thu từ dịch vụ thanh toán;

- Thu từ dịch vụ ngân quỹ;

- Thu từ dịch vụ nhận ủy thác cho vay vốn;

- Thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của TCVM đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác...;

- Thu từ dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động tài chính vi mô;

- Thu từ đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm;

- Các khoản thu từ hoạt động dịch vụ khác, như: thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, chi thuê tủ, két an toàn; thu từ cung ứng sản phẩm phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng;...

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp, như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp không tách ngay được số thuế gián thu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, kế toán được ghi nhận doanh thu bao gồm cả số thuế phải nộp và định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp. Khi lập báo cáo kết quả hoạt động, chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động dịch vụ" không bao gồm số thuế gián thu phải nộp trong kỳ do về bản chất các khoản thuế gián thu không được coi là một bộ phận của doanh thu.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động dịch vụ;

- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm các khoản nợ đã được xóa nay thu hồi được;

- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu từ hoạt động dịch vụ của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

Điều 51. Tài khoản 741 - Doanh thu từ hoạt động khác

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu hoạt động khác của TCVM, bao gồm:

- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ;
- Thu hoàn nhập dự phòng;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác theo quy định pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác;
- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh khác vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 741 không có số dư cuối kỳ.

Điều 52. Tài khoản 791 - Doanh thu khác

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu khác của TCVM trừ các khoản doanh thu từ hoạt động tín dụng, doanh thu từ hoạt động dịch vụ và doanh thu từ hoạt động khác.

b. Các khoản doanh thu khác của TCVM được hạch toán vào Tài khoản 791 như: thu các khoản nợ phải trả đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm bồi thường; thu từ nhận tài trợ không hoàn lại, thu các khoản giảm thuế, hoàn thuế, Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu hồi được),...

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu khác của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 791 không có số dư cuối kỳ.

Điều 53. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

1. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

2. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

3. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4. Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của TCVM và bao gồm: chi hoạt động tín dụng; chi hoạt động dịch vụ; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; chi phí hoạt động khác; chi phí quản lý; chi phí dự phòng; chi phí khác.

Cuối kỳ kế toán, số dư các tài khoản chi phí được lập chứng từ kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh" và không còn số dư.

5. Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có - trong trường hợp tập thể, cá nhân có liên quan làm mất mát, hư hỏng tài sản hoặc tài sản được mua bảo hiểm). Tất cả các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ được hạch toán vào tài khoản doanh thu khác.

6. Các khoản chi phí được hạch toán trên các tài khoản:

- Tài khoản 801 - Chi phí hoạt động tín dụng;
- Tài khoản 811 - Chi phí hoạt động dịch vụ;
- Tài khoản 831 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Tài khoản 841 - Chi hoạt động khác;

- Tài khoản 851 - Chi phí quản lý;

- Tài khoản 881 - Chi phí dự phòng;

- Tài khoản 891 - Chi phí khác.

Điều 54. Tài khoản 801 - Chi phí hoạt động tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí hoạt động tín dụng của TCVM phát sinh trong kỳ, như: Chi trả lãi tiền gửi; tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; chi phí bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng; chi trả lãi tiền gửi khác; chi trả lãi tiền vay; chi phí khác của hoạt động tín dụng.

- Chi trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, lãi tiền gửi khác bằng đồng Việt Nam cho các Tổ chức kinh tế, cá nhân là khách hàng TCVM, và các cá nhân, tổ chức khác.

- Chi trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Chính phủ và NHNN, vay các TCTD trong nước, vay tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Chi phí bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

- Chi khác cho hoạt động tín dụng: gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của TCVM ngoài các khoản chi lãi nói trên.

b. Tài khoản 801 chỉ phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng và được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí hoạt động tín dụng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động tín dụng;

- Kết chuyển chi phí hoạt động tín dụng vào Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 801 không có số dư cuối kỳ.

Điều 55. Tài khoản 811 - Chi phí hoạt động dịch vụ

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động dịch vụ, bao gồm:

- Chi cho dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng TCVM;

- Chi dịch vụ viễn thông;

- Chi trả phí ủy thác cho vay vốn;

- Chi cho dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động TCVM;

- Chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý môi giới, ủy thác được phép;

- Chi cho hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí hoạt động dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động dịch vụ;

- Kết chuyển chi phí hoạt động dịch vụ vào bên Nợ Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

Điều 56. Tài khoản 831 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TCVM phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa phát sinh bên Có lớn hơn phát sinh bên Nợ của Tài khoản 831 trong năm vào Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa phát sinh bên Nợ lớn hơn phát sinh bên Có của Tài khoản 831 trong năm vào Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 831 không có số dư cuối kỳ.

Điều 57. Tài khoản 841 - Chi hoạt động khác

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khác của TCVM, như: Chi về nghiệp vụ mua bán nợ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động khác;

- Kết chuyển chi phí hoạt động khác vào bên Nợ TK 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 841 không có số dư cuối kỳ.

Điều 58. Tài khoản 851 - Chi phí quản lý

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của TCVM, như:

- Chi cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật (Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương); Chi các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN); Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; Chi mua bảo hiểm tai nạn con người; Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc; Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc; Chi ăn ca; Chi y tế; Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Chi cho hoạt động quản lý, công vụ, như: Chi vật liệu, giấy tờ in; Chi công tác phí; Chi huấn luyện, đào tạo tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên bao gồm cả chi đào tạo cộng tác viên và khách hàng thuộc phạm vi hoạt động tài chính vi mô; Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; Chi bưu phí và điện thoại; Chi xuất bản tài liệu, công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại;

Chi mua tài liệu, sách báo; Chi trả tiền điện, tiền nước, vệ sinh văn phòng; Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại; Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; Chi kiểm toán; Chi phòng cháy chữa cháy; Chi cho công tác bảo vệ môi trường; Chi khác.

- Chi cho tài sản, như: Chi khấu hao tài sản cố định; Chi thuê tài sản cố định; Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định; Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ; Chi bảo hiểm tài sản; Chi khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

b. TCVM mở chi tiết các tài khoản cấp 2 theo từng nội dung chi phí tùy theo yêu cầu quản lý của TCVM. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý vào bên Nợ Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý;

- Kết chuyển chi phí quản lý vào bên Nợ TK 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 851 không có số dư cuối kỳ.

Điều 59. Tài khoản 881 - Chi phí dự phòng

1. Nguyên tắc kế toán:

- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng của TCVM, bao gồm: dự phòng rủi ro cho vay; dự phòng rủi ro phải thu, dự phòng phải trả.

+ Dự phòng rủi ro cho vay: phản ánh việc TCVM lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho khách hàng TCVM vay.

+ Dự phòng rủi ro phải thu bên ngoài: phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các khoản phải thu bên ngoài của TCVM.

+ Dự phòng phải trả: phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các khoản phải trả của TCVM.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ: Các chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí dự phòng;

- Kết chuyển chi phí dự phòng vào bên Nợ TK 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 881 không có số dư cuối kỳ.

Điều 60. Tài khoản 891 - Chi phí khác

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác của TCVM trừ các khoản chi phí hoạt động tín dụng, chi phí hoạt động dịch vụ, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí hoạt động kinh doanh khác, chi phí dự phòng, như:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có - trong trường hợp tập thể, cá nhân có liên quan làm mất mát, hư hỏng tài sản hoặc tài sản được mua bảo hiểm;

- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề theo quy định pháp luật;

- Chi cho công tác đảng, đoàn thể tại TCVM;

- Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu;

- Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại;

- Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được;

- Chi công tác xã hội theo quy định pháp luật;

- Chi nộp phạt vi phạm hành chính;

- Chi khác theo quy định tại cơ chế tài chính của TCVM.

b. Đối với các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí phí khác;

- Kết chuyển chi phí khác vào bên Nợ TK 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 891 không có số dư cuối kỳ.

Điều 61. Tài khoản 001 - Xác định kết quả kinh doanh

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của TCVM trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của TCVM bao gồm: kết quả hoạt động tín dụng, kết quả hoạt động dịch vụ, kết quả hoạt động khác và kết quả khác.

- Kết quả hoạt động tín dụng là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động tín dụng với chi phí hoạt động tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro cho vay và chi phí quản lý;

- Kết quả hoạt động dịch vụ là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ;

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí hoạt động khác;

- Kết quả khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

b. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động.

c. Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí hoạt động tín dụng;
- Kết chuyển chi phí hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển chi hoạt động khác;
- Kết chuyển chi phí quản lý;
- Kết chuyển chi phí dự phòng;
- Kết chuyển chi phí khác;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Kết chuyển doanh thu từ hoạt động tín dụng;
- Kết chuyển doanh thu từ hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển doanh thu từ hoạt động khác;

- Kết chuyển doanh thu khác và các khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 001 không có số dư cuối kỳ.

Điều 62. Tài khoản 901 - Tiền không có giá trị lưu hành

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đang chờ xử lý.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản theo dõi chi tiết cho từng khoản tiền.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị các khoản tiền nhận vào để chờ xử lý.

Bên Có: Giá trị các khoản tiền được xử lý.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị các khoản tiền mẫu, tiền lưu niệm, tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đang chờ xử lý TCVM đang bảo quản.

Điều 63. Tài khoản 911 - Các công nợ bằng ngoại tệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Đối với số nguyên tệ hạch toán ngoại bảng trên tài khoản này, giá trị quy ước mỗi đơn vị nguyên tệ là 1 đồng (một đồng), bao gồm các loại: Vay ngắn hạn gốc ngoại tệ; Vay dài hạn gốc ngoại tệ; Vốn ủy thác nhận được gốc ngoại tệ; Vốn tài trợ nhận được gốc ngoại tệ; Lãi phải trả bằng ngoại tệ; Nguồn kinh phí dự án bằng ngoại tệ.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo dõi từng loại nguyên tệ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị nhận được hoặc phải trả, nguyên gốc ngoại tệ.

Bên Có: Giá trị đã hoàn trả, nguyên gốc ngoại tệ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số ngoại tệ nhận được hoặc còn phải trả, nguyên gốc ngoại tệ.

Điều 64. Tài khoản 912 - Các tài sản bằng ngoại tệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Đối với số nguyên tệ hạch toán ngoài bảng trên tài khoản này, giá trị quy ước mỗi đơn vị nguyên tệ là 1 đồng (một đồng), bao gồm các loại: Tiền mặt bằng ngoại tệ; Tiền gửi tại các TCTD bằng ngoại tệ; Lãi phải thu bằng ngoại tệ.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo dõi theo từng loại nguyên tệ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị khoản tồn quỹ, thu và tiền gửi tại các TCTD, nguyên gốc ngoại tệ.

Bên Có: Giá trị đã chi hoặc rút ra từ các TCTD, nguyên gốc ngoại tệ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số ngoại tệ tồn quỹ hoặc đang gửi tại các TCTD, nguyên gốc ngoại tệ.

Điều 65. Tài khoản 941 - Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đã quá hạn mà TCVM chưa thu được, bao gồm các khoản lãi: Lãi cho vay chưa thu được từ khách hàng TCVM ; Lãi cho vay chưa thu được từ khách hàng khác; Lãi cho vay chưa thu được từ vay tài trợ, ủy thác; Phí phải thu chưa thu được.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng khách hàng vay chưa trả lãi cho TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Có: Số tiền lãi đã thu được.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam TCVM còn phải thu.

Điều 66. Tài khoản 971 - Nợ khó đòi đã xử lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản:

- Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi: Nợ bị tổn thất (bao gồm cả nợ gốc; nợ lãi) đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Bộ Tài chính, hết thời gian quy định mà không thu được thì được hủy bỏ khoản nợ theo quy định pháp luật hiện hành;

- Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán: Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán của TCVM đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để tận thu nợ. Thời gian theo dõi trên tài khoản này thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, hết thời gian theo dõi mà vẫn còn số dư thì được hủy bỏ khoản nợ.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng khách hàng và từng khoản nợ. Đối với những khoản xóa nợ theo Lệnh của Chính phủ thì không hạch toán vào tài khoản này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số tiền thu hồi được của khách hàng;

- Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số nợ bị tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi tại thời điểm báo cáo.

Điều 67. Tài khoản 983 - Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản

- Cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác: Tài khoản này mở tại TCVM nhận ủy thác cho vay vốn, dùng để phản ánh tình hình cho vay, thu nợ khách hàng bao gồm các khoản Nợ trong hạn và Nợ quá hạn bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro cho vay).

TCVM nhận ủy thác cho vay vốn căn cứ tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện phân loại các khoản cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro cho vay) theo quy định hiện hành về phân loại nợ của NHNN, đồng thời thông báo ngay cho bên ủy thác (Bên thứ ba) tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để bên ủy thác chịu trách nhiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN. TCVM mở tài khoản chi tiết theo dõi theo từng đối tượng khách hàng vay.

- Các nghiệp vụ đại lý khác: Tài khoản này mở tại TCVM nhận ủy thác, làm đại lý, dùng để phản ánh tình hình thực hiện các nghiệp vụ đại lý khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số tiền cho vay bằng vốn nhận ủy thác.

Bên Có: Số tiền khách hàng trả nợ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay.

Điều 68. Tài khoản 991 - Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các TSCĐ phục vụ cho các chương trình dự án do TCVM thực hiện.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị TSCĐ mua vào hoặc nhận được thuộc chương trình, dự án.

Bên Có:

Giá trị TSCĐ thanh lý hoặc chuyển giao cho các chi nhánh thuộc TCVM.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh tổng giá trị TSCĐ phục vụ cho các chương trình, dự án.

Điều 69. Tài khoản 992 - Tài sản khác giữ hộ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản của các đơn vị khác giao cho TCVM giữ hộ theo chế độ quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có tài sản nhờ giữ hộ. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có: Giá trị tài sản trả lại cho người gửi.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản TCVM đang giữ hộ khách hàng tại thời điểm báo cáo.

Điều 70. Tài khoản 993 - Tài sản thuê ngoài

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản TCVM thuê ngoài để sử dụng;

b. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM mở sổ theo dõi chi tiết tài sản của từng người sở hữu.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Có:

Giá trị tài sản trả lại người sở hữu.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài TCVM đang bảo quản tại thời điểm báo cáo.

Điều 71. Tài khoản 994 - Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng đưa đi thế chấp, cầm cố

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản thế chấp, cầm cố của các tổ chức, cá nhân vay vốn TCVM theo quy định cho vay của NHNN.

b. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM mở sổ theo dõi chi tiết tài sản thế chấp, cầm cố của từng tổ chức, cá nhân vay vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố giao cho TCVM quản lý để bảo đảm nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại cho các tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ;

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay TCVM.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh giá trị tài sản thế chấp, cầm cố TCVM đang quản lý tại thời điểm báo cáo.

Điều 72. Tài khoản 995 - Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản gán, xiết nợ của tổ chức, cá nhân vay vốn TCVM để chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay.

b. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM mở sổ theo dõi chi tiết tài sản gán, xiết nợ của từng Tổ chức, cá nhân vay.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản TCVM tạm giữ chờ xử lý.

Bên Có: Giá trị tài sản TCVM tạm giữ đã được xử lý.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản của Tổ chức, cá nhân vay vốn đang được TCVM tạm giữ chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 73. Tài khoản 996 - Công cụ dụng cụ đang sử dụng

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ dụng cụ đang sử dụng tại đơn vị. Yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng khi báo hỏng.

TCVM phải có quy định cụ thể quy trình quản lý, sử dụng và thanh lý công cụ, dụng cụ nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả, an toàn sử dụng.

- Đối với các công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho hoạt động kinh doanh phải phân bổ một lần 100% giá trị vào chi phí.

- Đối với các công cụ dụng cụ có giá trị lớn khi xuất dùng một lần và được sử dụng trong nhiều kỳ kế toán thì giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào tài khoản "Chi phí quản lý" và phân bổ dần vào chi phí cho các kỳ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị công cụ dụng cụ tăng do xuất ra để sử dụng;

Bên Có: Giá trị công cụ dụng cụ giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số bên Nợ: Giá trị dụng cụ hiện đang sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Điều 74. Tài khoản 998 - Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản thế chấp TCTD thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được trả lại sau khi trả được nợ;

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được xử lý.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản TCTD đang thế chấp, cầm cố.

Điều 75. Tài khoản 999 - Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các chứng từ có giá trị mà TCVM đang chịu trách nhiệm bảo quản như sổ tiết kiệm của khách hàng nhờ TCVM giữ hộ. Giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

Bên Có: Giá trị các chứng từ xuất ra.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị các chứng từ TCVM đang bảo quản.

CHƯƠNG III
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 76. Quy định chung

Chương này quy định về nội dung, phương pháp lập, trình bày và các nội dung khác có liên quan đến Hệ thống báo cáo tài chính của TCVM.

Báo cáo tài chính của TCVM (sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính) là các báo cáo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của TCVM. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê và báo cáo khác phục vụ cho quản trị và điều hành các mặt hoạt động của TCVM (kể cả báo cáo kế toán quản trị) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và luồng tiền của một TCVM, đáp ứng yêu cầu quản lý của lãnh đạo TCVM, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một TCVM về:

a. Tài sản;

b. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;

c. Doanh thu, chi phí;

d. Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;

đ. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;

e. Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;

g. Các luồng tiền của TCVM.

Ngoài những thông tin này, TCVM còn phải cung cấp thông tin có liên quan khác trong bản "Thuyết minh báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính và giải trình thêm về mức độ các loại rủi ro tài chính chủ yếu.

2. Trách nhiệm lập, trình bày và ký báo cáo tài chính

TCVM phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

a. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính", gồm:

- Trung thực và hợp lý;

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

b. Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

4. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

a. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của đơn vị;

b. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức);

c. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán;

d. Các khoản mục doanh thu, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo;

đ. Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa TCVM và các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, số dư các khoản mục nội bộ của Báo cáo tình hình tài chính, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ.

5. Kỳ lập báo cáo tài chính

5.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các TCVM phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán.

5.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

5.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

a. Các TCVM có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật hoặc yêu cầu của chủ sở hữu.

b. Các TCVM bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

6. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

6.1. Báo cáo tài chính năm

Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết quả của tổ chức kiểm toán độc lập (bao gồm: Báo cáo kiểm toán; thư quản lý và các tài liệu liên quan) chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

6.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp;

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

7. Nơi nhận báo cáo tài chính

a. Tổ chức tài chính vi mô Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ gửi báo cáo tài chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng), cơ quan thuế và cơ quan thống kê;

b. Các tổ chức tài chính vi mô còn lại gửi báo cáo tài chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), cơ quan thuế và cơ quan thống kê.

8. Hệ thống báo cáo tài chính

8.1. Báo cáo tài chính năm

a. Báo cáo bắt buộc

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01-TCVM
- Báo cáo kết quả hoạt động	Mẫu số B02-TCVM
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-TCVM

b. Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-TCVM

8.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

a. Báo cáo bắt buộc

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B01a-TCVM
- Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	Mẫu số B02a-TCVM
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a-TCVM

b. Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B03a-TCVM

Điều 77. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài chính của TCVM tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của TCVM theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của TCVM.

2. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột 4 “Số đầu năm” của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 3 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính của TCVM (Mẫu B01-TCVM)

3.1. Tài sản (Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản của TCVM tại thời điểm báo cáo, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, các khoản phải thu, tài sản cố định, chi dự án, hàng tồn kho, XDCB dở dang, ủy thác cho vay và các tài sản khác của TCVM.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 155 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190.

- Tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113.

+ Tiền mặt (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền mặt hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền mặt” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 101 “Tiền mặt”.

+ Tiền gửi tại NHNN (Mã số 112)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền gửi tại NHNN hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền gửi tại NHNN” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 110 “Tiền gửi tại NHNN”.

+ Tiền gửi tại các TCTD (Mã số 113)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền gửi tại các TCTD hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản của TK 130 "Tiền gửi tại các TCTD".

- Các khoản đầu tư (Mã số 120)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản đầu tư của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 121 - “Các khoản đầu tư”.

- Các khoản cho vay (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay của TCVM tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng rủi ro cho vay).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 139.

+ Cho vay (Mã số 131)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay TCTD, cho vay khách hàng của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 201 - "Cho vay".

+ Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác (Mã số 132)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay bằng nguồn vốn ủy thác của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 251 - "Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác".

+ Các khoản nợ chờ xử lý (Mã số 133)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nợ chờ xử lý của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 281 - "Các khoản nợ chờ xử lý".

+ Nợ cho vay được khoanh (Mã số 134)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nợ cho vay được khoanh nợ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 291 - "Nợ cho vay được khoanh".

+ Dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 139)

Là chỉ tiêu phản ánh các khoản dự phòng rủi ro cho vay của TCVM tại thời điểm báo cáo bao gồm: Cho vay, cho vay bằng nguồn vốn ủy thác, các khoản nợ chờ xử lý, nợ cho vay được khoanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 299 - "Dự phòng rủi ro cho vay" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tài sản cố định (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định của TCVM tại thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 144 + Mã số 147.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 141)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 141 = Mã số 142 + Mã số 143.

+ Nguyên giá TSCĐ (Mã số 142)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 301 "Tài sản cố định hữu hình".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 143)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình luỹ kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 305 "Hao mòn TSCĐ" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 144)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 144 = Mã số 145 + Mã số 146.

+ Nguyên giá TSCĐ (Mã số 145)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 303 "Tài sản cố định thuê tài chính".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 146)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính luỹ kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 305 "Hao mòn tài sản cố định" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 147)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 147 = Mã số 148 + Mã số 149.

+ Nguyên giá TSCĐ (Mã số 148)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 302 "Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình luỹ kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 305 "Hao mòn TSCĐ" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước, Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố, Thuế GTGT được

khấu trừ và các tài sản khác chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154.

+ Chi phí trả trước (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 381 “Tài sản khác”.

+ Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 381 “Tài sản khác”.

+ Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 353 “Thuế GTGT được khấu trừ”.

+ Tài sản khác (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản khác ngoài các tài sản đã nêu trên tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 381 “Tài sản khác”, dư Nợ TK 453 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Chi dự án (Mã số 155)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi dự án của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 366 "Chi dự án".

- Các khoản phải thu (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu bên ngoài, lãi và phí phải thu, phải thu nội bộ, phải thu khác sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 164 + Mã số 169.

+ Các khoản phải thu bên ngoài (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của các tổ chức, cá nhân bên ngoài tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 351 “Các khoản phải thu bên ngoài”, và dư Nợ TK 451 "Các khoản phải trả bên ngoài".

+ Lãi và phí phải thu (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi và phí TCVM còn phải thu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 391 “Lãi và phí phải thu”.

+ Phải thu nội bộ (Mã số 163)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu nội bộ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 519 "Các khoản thanh toán nội bộ".

Khi TCVM lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn bị trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Chỉ tiêu này không phải trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của TCVM.

+ Phải thu khác (Mã số 164)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác như: Các khoản tạm ứng, các khoản thu hộ, chi hộ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 362 "Phải thu khác", số dư Nợ TK 451 "Các khoản phải trả bên ngoài", số dư Nợ TK 461 "Phải trả người lao động, số dư Nợ TK 462 "Phải trả khác".

+ Dự phòng các khoản phải thu (Mã số 169)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng các khoản phải thu như: dự phòng các khoản phải thu bên ngoài, dự phòng lãi và phí phải thu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 359 "Dự phòng rủi ro các khoản phải thu" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Hàng tồn kho (Mã số 170)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của TCVM đến thời điểm báo cáo.

Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172.

+ Công cụ, dụng cụ (Mã số 171)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 311 "Công cụ, dụng cụ".

+ Vật liệu (Mã số 172)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị vật liệu tồn kho của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 313 "Vật liệu".

- Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 180)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 321 "Xây dựng cơ bản dở dang".

- Ủy thác cho vay (Mã số 190)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền TCVM đem đi ủy thác cho vay tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 382 "Ủy thác cho vay".

3.2. Nợ phải trả (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác, Tiền gửi của khách hàng, Vốn nhận ủy thác cho vay, các khoản phải trả bên ngoài, Lãi và phí phải trả, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Phải trả người lao động, Phải trả nội bộ, Phải trả khác, Dự phòng phải trả, nguồn kinh phí dự án và các Quỹ của TCVM.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 + Mã số 270 + Mã số 280 + Mã số 290.

- Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác (Mã số 210)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền TCVM vay của các cá nhân, TCTD và các tổ chức khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 415 "Vay cá nhân, các TCTD, các tổ chức khác".

- Tiền gửi của khách hàng (Mã số 220)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền khách hàng đang gửi tại TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 420 "Tiền gửi của khách hàng".

- Vốn nhận ủy thác cho vay (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền TCVM nhận ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức kinh tế, cá nhân để cho vay tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 441 "Vốn nhận ủy thác cho vay".

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 240)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản TCVM còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 453 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

- Phải trả người lao động (Mã số 250)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản TCVM còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 461 “Phải trả người lao động”.

- Dự phòng phải trả (Mã số 260)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả tại thời điểm báo cáo, như các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, khoản dự phòng phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến TCVM… Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 471 “Dự phòng phải trả”.

- Các khoản phải trả (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản phải trả của TCVM tại thời điểm báo cáo, gồm: Các khoản phải trả bên ngoài, Lãi và phí phải trả, Phải trả nội bộ, Nhận ký cược, ký quỹ, Chi phí phải trả, Phải trả khác.

Mã số 270 = Mã số 271 + Mã số 272 + Mã số 273 + Mã số 274.

+ Các khoản phải trả bên ngoài (Mã số 271)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền TCVM phải trả bên ngoài tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 451 "Các khoản phải trả bên ngoài".

+ Lãi và phí phải trả (Mã số 272)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi và phí TCVM phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 491 "Lãi và phí phải trả".

+ Phải trả nội bộ (Mã số 273)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 519 "Các khoản thanh toán nội bộ".

Khi TCVM lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Chỉ tiêu này không phải trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của TCVM.

+ Phải trả khác (Mã số 274)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản phải trả khác của TCVM tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Các khoản nhận ký quỹ, ký cược, các khoản chi phí phải trả, các khoản phải trả khác,...

Mã số 274 = Mã số 274a + Mã số 274b + Mã số 274c.

. Nhận ký cược, ký quỹ (Mã số 274a)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nhận ký cược, ký quỹ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 462 “Phải trả khác”.

. Chi phí phải trả (Mã số 274b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 462 “Phải trả khác”.

. Phải trả khác (Mã số 274c)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 462 “Phải trả khác”, số dư Có TK 351 "Các khoản phải thu bên ngoài", số dư Có TK 362 "Phải thu khác".

- Nguồn kinh phí dự án (Mã số 280)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí dự án của TCVM. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí dự án”.

- Quỹ của TCVM (Mã số 290)

Chỉ tiêu này phản ánh các Quỹ của TCVM, bao gồm: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học công nghệ.

Mã số 290 = Mã số 291 + Mã số 292.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 291)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 484 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 292)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 483 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

3.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá…

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 + Mã số 330 + Mã số 340 + Mã số 350 + Mã số 360.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 310)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào TCVM. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 601 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu".

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 631 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Trường hợp tài khoản 631 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 330)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 612 "Quỹ đầu tư phát triển".

- Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 613 "Quỹ dự phòng tài chính".

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Mã số 350)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 611 "Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ".

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 360)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 691 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Trường hợp tài khoản 691 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 400)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nguồn vốn bao gồm: nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TCVM tại thời điểm báo cáo.

Mã số 400 = Mã số 200 + Mã số 300.

(Xem tiếp Công báo số 371 + 372)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng